

ぼうさいカード

防災カード

Card para sa kaligtasan (タガログ語)

방재카드 (韓国語)

Thẻ Phòng Chống Thiên (ベトナム語)

ばすぽーと おな おお

パスポートと同じ大きさです。

Kasing laki ng passport .

여권과 같은 크기 입니다.

Độ lớn giống như hộ chiếu

やまとし

Yamato City

야마토시

Thành phố Yamato

大和市

1

にほんご か

できれば日本語で書いてください。

Mangyaring sumulat sa wikang Hapon, kung maaari.

가능하면 일본어로 기입해 주십시오

Vui lòng viết bằng tiếng Nhật, nếu có thể.

なまえ Pangalan 성명 Họ tên

かぞく ちじん れんらくさき

家族や知人の連絡先

Telepono ng inyong pamilya at kaibigan .

가족이나 지인의 연락처

Nơi liên lạc của gia đình và người quen

たす ひつよう かぞく

助けが必要な家族

Kailangan ng tulong ng pamilya

도움이 필요한 가족

Những gia đình nào cần giúp đỡ

2

せいねんがっぴ

生年月日

Kapanganakan.

출생년월일

Ngày tháng năm sinh

けつえきがた

血液型

Blood Type

혈액형

Nhóm máu

A ・ B ・ O ・ AB

Rh + ・ Rh -

くに

国・ことば

Bansa/Wika

나라・언어

Quốc tịch・Ngôn Ngữ

びょうき・くすり

病気・薬

Sakit・iniinom na gamot

병·약

Bệnh・Thuốc

3

じしん お

地震が起きたら Kung lumindol. 지진 발생시 Nếu động đất xảy ra

なか

【たてもののなかにいるとき Kung nasa loob ng gusali. 건물 안에 있을 때 Khi đang ở trong các tòa nhà】

①つくえの下にかくれてください。②火を消してください。

③まどやとびらをあけてください。逃げるためです。

④ガラスがわれます。くつをはいてください。

1. Pumasok sa ilalim ng lamesa . 2. Patayin ang anumang may apoy .

3. Para makalabas, buksan ang pinto at bintana .

4. Maraming basag na salamin. Magsapatos po.

1. 책상 밑으로 들어가 주십시오. 2. 불을 꺼 주십시오.

3. 창문이나 문을 열어 놓으세요. 피난을 위해서 입니다.

4. 유리가 깨질 우려가 있습니다. 신발을 신어주세요.

そと

【外に いるとき Kung nasa labas. 외출시 Khi đang ở ngoài】

あたま まも

①頭を守ってください。ガラスや看板が落ちてきます。

でんちゅう じどうはんばいき ぶろ っく べい はな

②電柱、自動販売機、ブロック塀から離れましょう。

1. Ingatan ang ulo, maraming bumabagsak. 2. Lumayo po sa poste, vending machine, pader.

1. 머리를 보호해 주십시오. 유리나 간판이 낙하 할 우려가 있습니다.

2. 전봇대, 자동판매기, 담벼락으로 부터 멀리 떨어지십시오.

4

か し

火事がおきたら Kung magka sunog 화재 발생시 Khi hỏa hoạn xảy ra

に

①逃げられるときは 下に逃げます。火とけむりは上に広がります。

②ぬれたハンカチで 鼻と口をおさえます。

③体を低くしてください。けむりを吸わないためです。

④エレベーターは使わないでください。

⑤火が小さいときは 消してください。

1. Kakalat ang usog sa itaas, kaya paupong tumakas.

2. Upang maiwasang masinghot ang usok, yumuko po.

3. Takpan ng basang panyo ang ilang at bibig.

4. Huwag pong gumamit ng elevator.

5. Patayin ang apoy habang maliit pa.

6

7

あめ つよ

雨が強いとき Kung malakas ang ulan 집중호우 발생시 Khi mưa lớn

かわ

①川からはなれてください。

②浸水します。早めに避難してください。

1. Lumayo po sa ilog.

2. Magbabaha, kaya magtungo agad sa evacuation area.

1. 강에서 먼 곳으로 이동해 주십시오 .

2. 침수 피해가 발생 합니다. 빨리 피난해 주십시오.

1. Hãy tránh xa các con sông.

2. Ngập lụt. Hãy mau đi lánh nạn.

かぜ つよ

風が強いとき Kung malakas ang hangin. 강풍 발생시 Khi gió mạnh

まど

①窓やとびらを しめましょう。

②外のものを 家の中に いれましょう。

③外に出ないようにしましょう。

1. Isara ang bintana at pinto.

2. Ipasok sa bahay ang mga gamit na nasa labas.

3. Huwag pong lumabas.

1. 창문이나 문을 잠궈 주십시오.

2. 집밖에 둔 물건을 집안으로 넣어 주십시오.

3. 외출을 삼가해 주십시오.

1. Hãy đóng cửa sổ và cửa lớn lại.

2. Hãy cất những đồ đạc bên ngoài vào bên trong nhà.

3. Tránh đi ra ngoài.

8

9

かじ きゅうきゅう れんらくさき
火事・救急のときの 連絡先
 Tatawagan kung may sunog o emergency
 화재・응급시의 연락처
 Nơi liên lạc khi có hỏa hoạn・cấp cứu

さいがいようでんごん だ い や る
 災害用伝言ダイヤル
 Serbisyo ng Mensahe
 전언 다이얼
 Dịch vụ tin nhắn

さいがい た げん い し えん せ ん た -
災害多言語支援センター
Saigai Tagengo Shien Center
 재해 다중언어 지원센터
Trung Tâm Hỗ Trợ Đa Ngôn Ngữ Về Thiên Tai

☎ 0 4 6 - 2 6 0 - 5 1 6 4
☎ 0 4 6 - 2 6 0 - 5 1 2 6

たいし かん れんらくさき
大使館の連絡先
Makakakonekta sa Embassy of Japan
대사관 연락처
Nơi liên lạc của Đại Sứ Quán

いそ 急いでもちだすもの Necessary Belongings 긴급상황 발생시 가져갈 물건 Những thứ phải vội đem ra ngoài

	かね つうちょう お金、通帳、はんこ	pera, libreta de banko, hanko	현금, 통장, 도장	Tiền, sổ ngân hàng, con dấu
	ぱすぽーと、 ざいりゅうかど 在留カード	pasaporte, zairyu card	여권, 재류카드	Hộ chiếu, thẻ cư trú
	らじお ラジオ	radio	라디오	Radio
	らいたー まっち ライター、マッチ	lighter, posporo	라이터, 성냥	Quẹt gas, diêm
	かいちゅうでんとう 懐中電灯	flashlight	손전등	Đèn pin
	くすり 服、軍手、下着	iniinom na gamut damit, guwantes, underwear	약 옷, 목장갑, 속옷	Thuốc Quần áo, găng tay, quần áo lót

いつも^{そな}備えておくもの Laging ihanda 항상 준비해 두는 것 Những thứ luôn chuẩn bị sẵn

	の みず 飲み水	inumin (tubig)	음료수(물)	nước uống
	た 食べもの	pagkain	식량	đồ ăn
	ねんりよう 燃料	fuel/gas	연료	nhiên liệu

※ 3 日分より多く
At higit sa dami ng 3 araw
3 일 분량보다 많은
Và hơn số lượng 3 ngày

通訳サービス Interpretation Service 통역 서비스 Dịch vụ thông dịch

す ぺ い ん ご スペイン語 Español.	ま い し ゅ う か き ん 毎 週 火・金 Martes y viernes.	9:00-12:00	し や く し ょ こ く さ い だ ん じ ょ き ゅ う どう さん か く か 市役所 国際・男女共同参画課 Kokusai danjokuyoudousankakuka Yamato City Hall 야마토시청 국제·남여공동참획과 Bộ phận Tham Hoạch Cộng Đồng Nam Nữ Quốc tế Tòa thị chánh Tp Yamato ☎ 0 4 6 - 2 6 3 - 8 3 0 5
		13:00-17:00	
ベ と な む ご ベトナム語 Tiếng Việt	ま い し ゅ う す い 毎 週 水 Thứ Tư	9:00-12:00 13:00-16:00	こ う え き ざ い だ ん ほう じ ん 公益財団法人 や ま と し こ く さ い か き ゅ う かい 大和市国際化協会 Yamato International Association 공익재단법인 야마토시국제화협회
ち ゅ う ご く ご 中国語 中文	だ い も く 第 1・3・5 木 第 1、3、5 个周四	9:00-12:00	Yamato International Association 공익재단법인 야마토시국제화협회
た が ろ ぐ ご タガログ語 Tagalog	だ い も く 第 2・4 木 Ika-2,4 Huwebes ng Buwan	9:00-12:00	Tài đoàn pháp nhân công ích Hiệp Hội Quốc Tế Hóa Thành Phố Yamato ☎ 0 4 6 - 2 6 0 - 5 1 2 6
え い ご 英語 English	げ つ き ん 月～金 Every Weekday	9:00-12:00 13:00-17:00	

さいがい じょうほう あつ
災害の情報を集めてください。 Alamin po ang inpormasyon tungkol sa sakuna.
재해 정보를 수집하세요. Hãy thu thập thông tin về thiên tai

むせんすぴーかー　　ほうそう　　でんわ　　き
無線スピーカーからの放送　（電話でも聞けます。）
Information mula sa labas. (Maririnig sa telepono)
무선 스피커 방송(전화로도 들을 수 있습니다.)
Phát thanh từ loa vô tuyến (Có thể hỏi bằng điện thoại.)
☎ 0120-112-933

らじおほうそう
ラジオ放送 Radio 라디오 방송 Phát thanh Radio
えふえふめがへるつ
FMやまと FM Yamato FM야마토 FM Yamato 77.7MHz

ほーむぺーじ ほさいじょうほうしすてむ
 ホームページの防災情報システム
 Home page sistema ng disaster impormasyon 홈 페이지에 게재되는 방재정보 시스템
 Hệ thống thông tin thiên tai của trang mạng
 URL <http://www.bousaiyamato.jp/>

やま と P S メール (防災・防犯のメールを受けとります。
下のアドレスに空メールを送って登録してください。)

Yamato PS mail system (Mag rehistro po sa mail address na nasa ibaba. Mangyaring magpadala ng isang blankong e-mail sa address sa ibaba upang magrehistro.)

야마토 P S 메일(방재 방법등의 메일을 받습니다. 아래 주소로 공메일을 송신하신후 등록해 주십시오.)

Yamato PS Email (Nhận các email phòng chống thiên tai • phòng chống trộm.
Hãy gửi email trống đến địa chỉ dưới đây để đăng ký.

E-mail : yamato@mpx.wagmap.jp

避難する場所をしらべてください。 Evacuation area 피난 장소를 미리 조사해 주십시오. Nơi lánh nạn

【はじめに避難する場所 Lugar ng evacuation area 먼저 피난하는 장소 Nơi đầu tiên lánh nạn】

【火事のときに避難する 広い公園 Magtipon sa malapit na park kung may sunog
화재 발생시, 피난 할 수 있는 공원 Công viên lớn để lánh nạn khi có hỏa hoạn】

【生活できる場所は ちかくの学校です。 Mananatili tayo sa malapit na paaralan.
생활이 가능한 장소는 가까운 학교입니다. Nơi có thể sinh hoạt là trường học ở gần.】